TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/No.: 595 /BSG-PQHCD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018* *Ho Chi Minh City, April 27th 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
  *Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION***
- Mã chứng khoán: SAB
  Security ticker: SAB
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 10, Tp. Hồ chí Minh
  Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
  Telephone: (8428) 38 296 342
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lâm Du An
  Submitted by: Mr. Lam Du An
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc SABECO
  Title: Deputy General Director
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐
  Information disclosure type: Periodic☐ Irregular☐ 24 hours☐ On demand☐

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2018.

Separate financial statements and consolidated financial statements of Quarter I/2018.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this statement is true and accurate, and shall be legally responsible for any mispresentation./.

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above;*
- Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/*Chairman and General Director*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0300583669 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lâm Du An

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
100	***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***12,576,322,862,467***	***13,686,327,476,651***
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***4,873,459,152,462***	***4,268,598,818,042***
111	1. Tiền		923,424,098,479	1,631,824,576,797
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,950,035,053,983	2,636,774,241,245
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***4,606,383,203,491***	***6,558,801,231,269***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,606,383,203,491	6,558,801,231,269
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***731,643,279,702***	***715,326,353,415***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	126,683,472,846	171,320,969,298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	86,612,848,083	108,549,780,497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	551,630,766,128	468,739,410,975
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53,455,692,637)	(53,455,692,637)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		20,171,885,282	20,171,885,282
140	***IV. Hàng tồn kho***		***2,209,059,479,779***	***2,003,535,067,335***
141	1. Hàng tồn kho	9	2,326,030,667,357	2,116,546,352,025
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(116,971,187,578)	(113,011,284,690)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***155,777,747,033***	***140,066,006,590***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	69,660,129,273	24,912,851,252
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		80,448,407,774	112,192,286,560
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5,669,209,986	2,960,868,778

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
200	***B. TÀI SẢN DÀI HẠN***		***8,188,395,961,585***	***8,327,361,633,259***
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***20,332,215,062***	***20,093,775,062***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		4,761,134,371	4,761,134,371
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác		49,357,010,411	49,118,570,411
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(37,785,929,720)	(37,785,929,720)
220	***II. Tài sản cố định***	***10***	***4,881,910,991,286***	***5,008,100,480,672***
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3,920,211,529,481	4,044,747,362,200
222	Nguyên giá		9,371,508,381,030	9,343,836,360,323
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5,451,296,851,549)	(5,299,088,998,123)
227	2. Tài sản cố định vô hình		961,699,461,805	963,353,118,472
228	Nguyên giá		1,090,073,753,211	1,088,315,805,211
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(128,374,291,406)	(124,962,686,739)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***10***	***55,442,873,420***	***67,657,774,573***
231	1. Nguyên giá		71,444,026,942	83,725,457,765
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16,001,153,522)	(16,067,683,192)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***161,447,389,112***	***111,505,655,106***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		161,447,389,112	111,505,655,106
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***2,160,278,493,052***	***2,152,327,824,131***
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,749,983,187,728	1,747,121,088,747
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		736,652,914,597	736,652,914,597
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(347,226,489,178)	(352,315,059,118)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***908,983,999,653***	***967,676,123,715***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	785,810,473,764	816,991,436,755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		113,931,261,206	136,822,415,511
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		9,242,264,683	13,862,271,449
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	***TỔNG CỘNG TÀI SẢN***		***20,764,718,824,053***	***22,013,689,109,910***

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
300	***C. NỢ PHẢI TRẢ***		***5,213,473,559,860***	***7,593,162,674,962***
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5,005,836,090,284***	***7,401,584,603,555***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,654,456,798,645	2,020,399,662,484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	134,933,387,095	89,250,848,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		882,897,922,169	1,209,757,064,447
314	4. Phải trả người lao động		157,501,432,868	222,226,205,331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	269,005,760,839	196,525,953,248
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		378,787,877	606,060,605
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,013,053,917,382	2,630,180,684,051
320	8. Vay ngắn hạn		807,830,367,225	722,903,981,780
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		14,630,571,358	12,991,411,679
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71,147,144,826	296,742,730,960
330	***II. Nợ dài hạn***		***207,637,469,576***	***191,578,071,407***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		22,183,449	22,183,449
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	3. Phải trả dài hạn khác		53,889,366,000	53,632,516,000
338	4. Vay dài hạn		1,531,695,304	1,941,629,834
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		34,906,509,038	17,217,198,238
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		63,027,562,362	64,493,890,463
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		54,260,153,423	54,270,653,423

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
400	***D. VỐN CHỦ SỞ HỮU***		***15,551,245,264,193***	***14,420,526,434,948***
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***16***	***15,551,207,864,193***	***14,420,489,034,948***
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		*3,208,666,226*	*3,208,666,226*
415	3. Cổ phiếu quỹ			-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		*15,316,070,626*	*19,113,771,975*
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,119,073,579,586	1,118,963,482,640
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,327,112,664	5,327,112,664
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,934,486,717,448	5,823,903,898,574
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,060,983,857,643	1,037,160,242,869
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		**37,400,000**	**37,400,000**
431	1. Nguồn kinh phí		37,400,000	37,400,000
440	***TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN***		***20,764,718,824,053***	***22,013,689,109,910***

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	7,827,060,217,282	7,479,512,795,447	7,827,060,217,282	7,479,512,795,447
2	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	18	17,157,939,340	14,787,979,558	17,157,939,340	14,787,979,558
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	18	7,809,902,277,942	7,464,724,815,889	7,809,902,277,942	7,464,724,815,889
11	**4. Giá vốn hàng bán**	19	5,865,908,105,398	5,348,869,950,808	5,865,908,105,398	5,348,869,950,808
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		1,943,994,172,544	2,115,854,865,081	1,943,994,172,544	2,115,854,865,081
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	20	137,735,877,257	145,347,786,557	137,735,877,257	145,347,786,557
22	**7. Chi phí tài chính**	21	5,373,050,591	11,867,885,743	5,373,050,591	11,867,885,743
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		*10,097,393,936*	*11,103,567,434*	*10,097,393,936*	11,103,567,434
24	**8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết**		89,748,644,393	28,847,919,267	89,748,644,393	28,847,919,267
25	**9. Chi phí bán hàng**	22	593,817,038,296	680,437,115,854	593,817,038,296	680,437,115,854
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	23	176,764,136,578	162,610,654,298	176,764,136,578	162,610,654,298
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		1,395,524,468,729	1,435,134,915,010	1,395,524,468,729	1,435,134,915,010
31	**12. Thu nhập khác**	24	16,968,545,414	17,920,034,645	16,968,545,414	17,920,034,645
32	**13. Chi phí khác**	24	3,709,799,626	4,618,142,862	3,709,799,626	4,618,142,862
40	**14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		13,258,745,788	13,301,891,783	13,258,745,788	13,301,891,783
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		1,408,783,214,517	1,448,436,806,793	1,408,783,214,517	1,448,436,806,793
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		211,585,044,961	232,102,371,834	211,585,044,961	232,102,371,834
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		41,464,249,306	28,371,814,432	41,464,249,306	28,371,814,432
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		1,155,733,920,250	1,187,962,620,527	1,155,733,920,250	1,187,962,620,527
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		1,113,529,896,722	1,126,780,680,605	1,113,529,896,722	1,126,780,680,605
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		42,204,023,528	61,181,939,922	42,204,023,528	61,181,939,922
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**		1,736	1,758	1,736	1,758
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**					

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngày 23 tháng 4 năm 2018		

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1,408,783,214,517**	**1,448,436,806,793**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn		157,057,681,235	157,014,768,689
3	Các khoản dự phòng		(955,835,474)	777,284,070
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19,861,231)	-
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(227,361,218,105)	(172,891,295,574)
6	Chi phí lãi vay		10,097,393,936	11,103,567,434
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**			
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		234,176,709,555	236,999,064,109
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(204,864,308,566)	(79,879,017,522)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(785,991,720,556)	(644,877,271,783)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(13,566,315,030)	(6,362,270,769)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10,177,337,196)	(12,670,583,343)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(412,160,962,854)	(70,136,199,010)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(206,837,646,621)	(145,211,171,134)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(51,820,206,391)**	**722,303,681,960**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(100,298,754,122)	(38,902,465,844)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133,000,000,000)	(357,766,940,162)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		2,086,000,000,000	1,066,566,940,162
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(3,880,715,400)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			36,603,803,243
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		155,917,513,228	103,186,915,867
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**2,008,618,759,106**	**805,807,537,866**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			10,660,790,000
33	Tiền thu từ đi vay		868,116,921,691	482,684,596,251
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(783,600,470,776)	(1,186,870,623,361)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(1,436,481,121,975)	(198,855,814,790)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(1,351,964,671,060)**	**(892,381,051,900)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**604,833,881,655**	**635,730,167,926**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4,268,598,818,042**	**3,444,825,444,503**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**26,452,765**	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**4,873,459,152,462**	**4,080,555,612,429**

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 6, được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 23/04/2018)
	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23/04/2018)
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
	Ông Tan Tiang Hing, Malcolm	Thành viên (từ ngày 23/04/2018)
	Ông Sunyaluck Chaikajornwat	Thành viên (từ ngày 23/04/2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc NM Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc NM Bia Sài Gòn – Củ Chi
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 23/04/2018)
	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23/04/2018, theo Nghị quyết số 36/2018/NQ-HĐQT ngày 23/04/2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng,Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm - lâu dài

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí thuê trả trước;
- v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 ***Các khoản đầu tư***

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

3.16 *Các khoản dự phòng*

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;và

> Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

> Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

> Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 ***Cổ phiếu quỹ***

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 ***Lãi trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 ***Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.22 ***Thuế***

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Tiền mặt	5,278,137,886	5,390,868,148
Tiền gửi ngân hàng (*)	918,145,960,593	1,626,433,708,649
Các khoản tương đương tiền (**)	3,950,035,053,983	2,636,774,241,245
TỔNG CỘNG	**4,873,459,152,462**	**4,268,598,818,042**

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31.03.2018			01.01.2018		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4,606,383,203,491	-	4,606,383,203,491	6,558,801,231,269	-	6,558,801,231,269
	4,606,383,203,491	-	4,606,383,203,491	6,558,801,231,269	-	6,558,801,231,269

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31.03.2018			01.01.2018		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.03.2018		01.01.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,749,983,187,728	(19,988,792,554)	1,747,121,088,747	(19,988,792,554)
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	736,652,914,597	(327,237,696,624)	736,652,914,597	(332,326,266,564)
	2,486,636,102,325	(347,226,489,178)	2,483,774,003,344	(352,315,059,118)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.03.2018				01.01.2018			
		Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
		%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	29%	329,653,546	-	29%	29%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	12,641,612,636	-	26%	26%	12,641,612,636	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	35%	28%	106,368,886,873	-	39%	31%	111,504,428,891	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	21%	330,255,002,481	-	22%	21%	326,779,406,443	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	10%	41,814,249,330	-	20%	10%	39,376,471,352	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa (*)	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	39%	39%	4,597,654,606	-	39%	39%	4,597,654,606	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	30%	131,737,024,865	-	30%	30%	134,708,832,052	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34%	31%	79,724,565,626	-	34%	31%	81,363,598,253	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	32%	144,039,103,552	-	32%	32%	150,263,429,620	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	69,681,606,168	-	29%	29%	69,681,606,168	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	43,611,955,645	-	20%	20%	45,712,379,489	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	25,449,968,514	-	20%	20%	27,867,627,428	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	35%	99,264,270,852	-	25%	35%	119,215,074,210	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	30%	335,533,642,571	-	30%	30%	302,127,077,404	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	171,052,692,006	-	30%	30%	169,368,729,376	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	55,532,678,119	-	35%	35%	55,532,678,119	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	45%	19,988,792,554	(19,988,792,554)	45%	45%	19,988,792,554	(19,988,792,554)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26%	38,359,827,784	-	26%	26%	36,062,036,600	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,000,000,000	-	0%	0%	20,000,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20,000,000,000	-	0%	0%	20,000,000,000	-
				1,749,983,187,728	(19,988,792,554)			1,747,121,088,747	(19,988,792,554)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	31.03.2018			01.01.2018			
	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá thị trường	Dự phòng
	%	VNĐ	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.31%	216,579,320,000	(34,944,167,400)	2.31%	216,579,320,000	172,985,865,600	(34,944,167,400)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95%	136,265,460,000	-	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	16.60%	50,000,000,000	-	16.60%	50,000,000,000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0.21%	51,475,140,000	(31,904,070,660)	0.21%	51,475,140,000	15,584,999,400	(35,890,140,600)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	5.29%	23,085,000,000	(23,085,000,000)	5.29%	23,085,000,000	-	(23,085,000,000)
Công ty Dầu khí Phương Đông	9.80%	30,700,950,000	(23,718,450,000)	9.80%	30,700,950,000	5,880,000,000	(24,820,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)	10.00%	51,107,720,722	(*)	(35,757,720,722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	7.97%	35,617,214,481	-	7.97%	35,617,214,481	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.20%	45,000,000,000	(11,407,259,277)	7.20%	45,000,000,000	6,570,000,000	(11,407,259,277)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10.38%	3,954,000,000	(3,872,396,382)	10.38%	3,954,000,000	(*)	(3,872,396,382)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8.35%	14,992,108,200	(341,936,800)	8.35%	14,992,108,200	(*)	(341,936,800)
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây – Việt Nam	6.00%	300,000,000	-	6.00%	300,000,000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	3.64%	5,600,000,000	(1,514,648,583)	3.64%	5,600,000,000	(*)	(1,514,648,583)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	1.89%	1,161,147,000	-	1.89%	1,161,147,000	(*)	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54%	26,588,267,394	-	13.54%	26,588,267,394	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8.00%	24,426,586,800		(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10.26%	19,800,000,000	-	10.26%	19,800,000,000		-
		736,652,914,597	(327,237,696,624)		736,652,914,597		(332,326,266,564)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	55,957,954,329	110,586,954,322
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	70,725,518,517	60,734,014,976
TỔNG CỘNG	**126,683,472,846**	**171,320,969,298**

7 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	86,612,848,083	108,548,121,297
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	1,659,200
	86,612,848,083	**108,549,780,497**

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
(a)	Phải thu ngắn hạn khác		
	Phải thu góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan	277,230,733,543	277,230,733,543
	Lãi tiền gửi	*174,175,262,396*	137,325,695,453
	Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan	*41,849,482,096*	4,184,381,836
	Ký cược, ký quỹ	*4,376,690,056*	2,155,971,763
	Tạm ứng cho nhân viên	*10,974,068,037*	5,353,747,361
	Lãi từ trái phiếu và cho vay	-	11,088,955,594
	Phải thu khác từ các bên liên quan	*1,538,381,479*	1,781,508,224
	Phải thư khác	41,486,148,521	29,618,417,201
	TỔNG CỘNG	**551,630,766,128**	**468,739,410,975**
	Trong đó:		
	Bên thứ ba	223,539,016,199	186,957,565,868
	Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	328,091,749,929	281,781,845,107
		551,630,766,128	**468,739,410,975**
(b)	Phải thu dài hạn khác		
	Ký cược, ký quỹ	41,328,245,411	41,089,805,411
	Phải thu khác	8,028,765,000	8,028,765,000
	TỔNG CỘNG	**49,357,010,411**	**49,118,570,411**

9 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 Giá trị VNĐ
Hàng đang đi trên đường	92,149,938,758	133,269,869,755
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	483,824,613,492	445,447,823,503
Công cụ, dụng cụ trong kho	174,049,079,001	110,139,126,470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202,906,070,451	195,379,665,874
Thành phẩm tồn kho	1,366,417,049,287	1,228,465,858,552
Khác	*6,683,916,368*	*3,844,007,871*
TỔNG CỘNG	**2,326,030,667,357**	**2,116,546,352,025**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,836,562,373,407	7,137,337,652,511	369,936,334,405	**9,343,836,360,323**
Tăng trong năm	14,390,601,722	3,564,337,000	11,360,384,317	**29,315,323,039**
Trong đó:				-
Mua mới	1,006,408,429	3,564,337,000	11,360,384,317	**15,931,129,746**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1,102,762,470			**1,102,762,470**
Tăng khác				-
Phân loại lại	12,281,430,823			**12,281,430,823**
Tăng khác				-
Giảm trong năm	-	(332,806,112)	(1,310,496,220)	**(1,643,302,332)**
Trong đó:				-
Thanh lý, nhượng bán		(332,806,112)	(1,310,496,220)	**(1,643,302,332)**
Giảm khác				-
Số cuối năm	1,850,952,975,129	7,140,569,183,399	379,986,222,502	**9,371,508,381,030**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	778,802,224,832	4,266,764,828,920	253,521,944,372	**5,299,088,998,123**
				-
Khấu hao trong năm	25,527,979,595	119,038,189,494	8,788,228,749	**153,354,397,838**
Tăng khác	448,994,000			**448,994,000**
Giảm trong năm				-
Trong đó:				-
Thanh lý, nhượng bán		(285,042,192)	(1,310,496,220)	**(1,595,538,412)**
Giảm khác				-
Số cuối năm	804,779,198,427	4,385,517,976,222	260,999,676,901	**5,451,296,851,549**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1,057,760,148,575	2,870,572,823,591	116,414,390,033	**4,044,747,362,200**
Số dư cuối năm	1,046,173,776,702	2,755,051,207,177	118,986,545,601	**3,920,211,529,481**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,024,215,267,144	63,853,090,585	247,447,482	**1,088,315,805,211**
Mua trong năm		*1,290,148,000*		***1,290,148,000***
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		*467,800,000*		***467,800,000***
Phân loại lại				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số cuối năm	1,024,215,267,144	65,611,038,585	247,447,482	**1,090,073,753,211**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	69,890,212,159	54,918,397,770	154,076,810	**124,962,686,739**
Khấu hao trong năm	1,748,192,658	1,660,162,011	3,249,999	**3,411,604,668**
Giảm trong năm				
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm do giảm công ty con				-
Giảm khác				-
Số cuối năm	71,638,404,817	56,578,559,781	157,326,809	**128,374,291,407**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	954,325,054,985	8,934,692,815	93,370,672	**963,353,118,472**
Số dư cuối năm	952,576,862,327	9,032,478,804	90,120,673	**961,699,461,804**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất.

Địa chỉ	*Diện tích (m^2)*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
46 Đường Bên Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		**735,379,872,700**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	*Số cuối kỳ*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**71,444,026,942**	**-**	**-**	**71,444,026,942**
- Quyền sử dụng đất	51,621,199,424	-	-	51,621,199,424
- Nhà	*8,719,766,623*	-	-	*8,719,766,623*
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	*11,103,060,895*	-	-	*11,103,060,895*
Giá trị hao mòn lũy kế	**15,709,474,793**	**291,678,729**	-	**16,001,153,522**
- Quyền sử dụng đất	6,697,037,819	151,154,559	-	6,848,192,378
- Nhà	5,861,525,056	140,524,170	-	6,002,049,226
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	3,150,911,918	-	-	3,150,911,918
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**55,734,552,149**	**-**	**-**	**55,442,873,420**
- Quyền sử dụng đất	44,924,161,605	-	-	44,773,007,046
- Nhà	2,858,241,567	-	-	2,717,717,397
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	7,952,148,977	-	-	7,952,148,977

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,659,906,844	6,715,976,137
Vật phẩm quảng cáo	147,697,580	-
Các khoản khác	61,852,524,849	18,196,875,115
TỔNG CỘNG	**69,660,129,273**	**24,912,851,252**

(b) Dài hạn

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Các khoản khác		
- Bao bì chai két	538,516,046,864	573,864,012,633
- Lợi thế kinh doanh	3,387,288,000	5,080,932,000
- Tiền thuê đất	30,987,851,557	80,712,741,718
- Công cụ, dụng cụ khác	18,938,065,046	4,735,793,248
- Khác	193,981,222,297	152,597,957,156
TỔNG CỘNG	**785,810,473,764**	**816,991,436,755**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	822,541,064,803	1,098,621,690,639
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	831,915,733,842	921,777,971,845
	1,654,456,798,645	**2,020,399,662,484**

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	31.03.2018	01.01.2018 VNĐ
Ứng trước từ các bên thứ ba	134,933,387,095	87,930,849,616
Ứng trước từ bên liên quan	-	1,319,999,354
TỔNG CỘNG	**134,933,387,095**	**89,250,848,970**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Tiền mua hàng phải trả	-	-
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2,596,452,113	7,992,180,846
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	142,154,988,524	133,081,509,942
Chi phí lãi vay	13,698,778,156	13,850,566,994
Chi phí khác	110,555,542,046	41,601,695,466
TỔNG CỘNG	**269,005,760,839**	**196,525,953,248**

15 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	45,811,484,644	1,521,388,663,665
Kinh phí công đoàn;	2,764,905,173	-
Bảo hiểm thất nghiệp;	345,011,399	-
Phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xép và phát triển doanh nghiệp;	-	109,965,627,840
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	163,531,179,250	187,756,893,824
Phải trả Quỹ công tác xã hội	15,990,854,113	22,340,343,864
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735,379,872,700	735,379,872,700
Tạm ứng thanh lý giải thế quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	-	15,350,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,230,610,103	37,999,282,158
	1,013,053,917,382	**2,630,180,684,051**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Vốn cổ phần

	31.03.2018			*01.01.2018*		
	Tổng mệnh giá	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tổng mệnh giá*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	230,876,547	36.00%	2,308,765,470,000	230,876,547	36.00%
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	343,642,587	53.59%	3,436,425,870,000	343,642,587	53.59%
Các cổ đông khác	667,620,520,000	66,762,052	10.41%	667,620,520,000	66,762,052	10.41%
TỔNG CỘNG	**6,412,811,860,000**	**641,281,186**		**6,412,811,860,000**	**641,281,186**	

16.2 Cổ phiếu

	31.03.2018 (cổ phiếu)	*01.01.2018 (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641,281,186	641,281,186
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186

17 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	6,040,737,039	3,713,726,741,137	11,247,742,899,791
Cổ phiếu quỹ			23,450,000,000					23,450,000,000
Chênh lệch tỷ giá				2,107,171,896				2,107,171,896
Lợi nhuận thuần trong năm							4,711,485,204,581	4,711,485,204,581
Trích quỹ					565,187,330	687,800,000	(1,252,987,330)	-
Chia cổ tức							(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(349,839,933,837)	(349,839,933,837)
Trích lập quỹ an sinh xã hội							(58,203,058,568)	(58,203,058,568)
Sử dụng quỹ						-		-
Tăng/(giảm) khác					-	(1,401,424,375)	52,472,083,591	51,070,659,216
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số								
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**-**	**19,113,771,975**	**1,118,963,482,640**	**5,327,112,664**	**5,823,903,898,574**	**13,383,328,792,079**
Năm nay:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226		19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079
Cổ phiếu quỹ								-
Chênh lệch tỷ giá				(3,797,701,349)				(3,797,701,349)
Lợi nhuận thuần trong năm							1,113,529,896,722	1,113,529,896,722
Trích quỹ					-		-	-
Chia cổ tức								-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(3,164,769,738)	(3,164,769,738)
Trích lập quỹ Công tác xã hội							-	-
								-
Tăng/(giảm) khác			-		110,096,946		217,691,889	327,788,835
Số cuối năm	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**-**	**15,316,070,626**	**1,119,073,579,586**	**5,327,112,664**	**6,934,486,717,448**	**14,490,224,006,550**

18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Doanh thu bia	6,611,101,722,265	6,407,618,583,004
Doanh thu bao bì vật tư	1,104,755,730,070	922,944,480,522
Doanh thu nước giải khát	75,182,330,880	98,881,552,667
Doanh thu cồn	10,844,010,659	15,903,024,352
Doanh thu rượu	5,085,768,765	6,132,964,951
Doanh thu khác	20,090,654,643	28,032,189,951
Doanh thu gộp	**7,827,060,217,282**	**7,479,512,795,447**
Các khoản giảm trừ	**(17,157,939,340)**	**(14,787,979,558)**
Chiết khấu thương mại	(17,152,719,340)	(14,241,931,820)
Giảm giá hàng bán	-	(546,047,738)
Hàng bán bị trả lại	(5,220,000)	-
Doanh thu thuần	**7,809,902,277,942**	**7,464,724,815,889**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Giá vốn bia	4,719,477,813,834	4,502,298,142,685
Giá vốn bao bì vật tư	1,079,206,201,070	746,471,892,637
Giá vốn nước giải khát	50,550,197,363	69,503,365,922
Giá vốn cồn	9,221,597,161	14,294,844,484
Giá vốn rượu	4,568,573,424	4,799,047,730
Giá vốn khác	2,883,722,546	11,502,657,350
TỔNG CỘNG	**5,865,908,105,398**	**5,348,869,950,808**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130,568,724,907	81,872,154,591
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,000,000,000	39,759,654,783
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124,219,028	1,769,002,333
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,539,062	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,394,260	21,946,974,850
TỔNG CỘNG	**137,735,877,257**	**145,347,786,557**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	10,097,393,936	11,103,567,434
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	362,479,300	331,158,036
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(5,088,569,940)	-
Chi phí tài chính khác	1,747,295	433,160,273
TỔNG CỘNG	**5,373,050,591**	**11,867,885,743**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Chi phí nhân công	123,010,944,751	106,032,574,260
BHXH, BHYT, KPCĐ	18,989,353,841	15,619,010,742
Chi phí nguyên vật liệu	3,221,462,071	888,794,175
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,984,124,793	15,761,849,646
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,642,724,586	10,345,678,080
Chi phí bao bì hao bể	82,751,388,104	68,743,575,658
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1,581,680,398	2,311,422,975
Chi phí thuê kho	34,183,465,891	33,961,034,411
Chi phí vận chuyển, bốc vác	20,845,241,122	18,353,277,757
Dịch vụ mua ngoài	20,421,201,610	18,980,272,503
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	233,721,528,727	347,474,825,347
Chi phí bán hàng khác	44,463,922,402	41,964,800,300
TỔNG CỘNG	**593,817,038,296**	**680,437,115,854**

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	83,287,470,511	65,921,559,672
BHXH, BHYT, KPCĐ	6,589,728,712	4,923,117,346
Chi phí đào tạo	1,035,462,531	1,899,662,009
Chi phí nguyên vật liệu	879,817,515	468,594,488
Chi phí dụng cụ, đồ dùng,vật liệu văn phòng	2,536,847,128	4,731,965,980
Chi phí khấu hao và hao mòn	8,517,799,221	8,664,911,610
Thuế và lệ phí	1,709,688,346	2,220,728,805
Chi phí sửa chữa thường xuyên	637,476,184	1,557,100,309
Dịch vụ mua ngoài	11,272,781,435	18,746,385,836
Chi phí quản lý khác	60,297,064,995	53,476,628,243
TỔNG CỘNG	**176,764,136,578**	**162,610,654,298**

24 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2018 VNĐ	31.03.2017 VNĐ
Thu nhập khác	**16,968,545,414**	**17,920,034,645**
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bể	14,308,917,001	5,754,236,713
Thanh lý tài sản cố định	286,008,807	-
Thu nhập khác	2,373,619,606	12,165,797,932
	16,968,545,414	**17,920,034,645**

25 Chi Phí khác

Chi phí thanh lý tài sản cố định	10,840,940	320,287,988
Các khoản tiền phạt	115,347,397	38,414,222
Khác	3,583,611,289	4,259,440,652
Chi phí khác	**3,709,799,626**	**4,618,142,862**

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm Trường Sa		2,319,240,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	7,249,229,720	13,417,740,094
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	13,401,161,395	5,648,817,406
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	247,500,000	3,831,030,858
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	108,220,200
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	165,950,400	185,116,800
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	386,540,000	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	13,242,674,360	7,915,048,569
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung	2,353,182,654	3,933,250,925
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	8,550,751	617,388,182
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	8,388,227,423	4,450,827,166
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	8,395,114,047	12,046,298,380
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	9,612,997,006	3,653,742,102
Các công ty khác		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	7,256,441,344	2,589,344,877
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	*17,949,417*	*17,949,417*
	70,725,518,517	**60,734,014,976**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	4,322,250,000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	27,423,437,596	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	1,382,226,126	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	15,083,884,598	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	3,025,172,453
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	325,000,000	734,911,676
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	-	691,210,488
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	83,916,000	89,868,378
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	2,240,302,066	9,948,569
	328,091,749,929	**281,781,845,107**

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	31.03.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	1,060,272,000	664,446,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phủ Lý	23,737,371,240	19,571,068,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	10,773,621,760	24,891,438,000
Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp công nghiệp	-	
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8,971,613,570	26,368,874,356
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	337,204,779,598	262,095,508,855
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	14,556,524,400	40,077,461,556
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	18,438,467,080	21,639,640,000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	-	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	49,532,483,770	56,286,113,565
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	27,703,682,600	32,647,521,270
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	-	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	14,991,687,370	18,116,463,860
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	20,155,718,330	8,908,347,338
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	13,085,006,990	31,049,297,290
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	24,079,944,900	10,606,197,800
	-	
Các công ty khác		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	23,384,402,411	29,045,628,311
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	244,240,157,823	339,809,965,644
	831,915,733,842	**921,777,971,845**

27 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Hoàng Thanh Vân	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2018